TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN TỈNH SÓC TRĂNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19/11/2019
"V/v không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lâm Thị Tám;
- Bà Lý Thị Đào

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Tô Văn Đằng, cán bộ Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/2019/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 8 năm 2019, về việc yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung là quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 159/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 112/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ch. T. P, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp Cần Đước, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông S. D., sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp Cần Đước, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt,)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện (yêu cầu tuyên bố quan hệ sống chung không phải là vợ chồng) ngày 15/8/2019 cũng như ý kiến khi tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Ch. T. Ptrình bày: Vào năm 1993 bà và ông S. D. sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung giữa bà Phi và ông Duôi rất hạnh phúc thời gian đầu, hai người sống chung với nhau tại ấp Cần Đước, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng và có với nhau hai đứa con chung là: S. T.T.V. (nữ) sinh ngày 26/6/1994, S. T. N. G., (nữ) sinh ngày 21/11/2000 hiện đã có cuộc sống riêng, tự nuôi được bản thân. Do bất đồng quan điểm cuộc sống chung không còn hạnh phúc, thường phát sinh mâu thuẫn với nhau làm tình cảm ngày càng phai nhạt, phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên từ năm 2007 bà Phi đã không còn tiếp tục sống chung với ông Duôi. Nhận thấy, cuộc sống chung như vợ chồng với ông Duôi không còn hạnh phúc, ông Duôi sống không chung thuỷ nên không thể tiếp tục sống chung được với nhau. Nay bà Ch. T. Pyêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Ch. T. Pvà ông S. D. không phải là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: S. T.T.V. (nữ) sinh ngày 26/6/1994, S. T. N. G., (nữ) sinh ngày 21/11/2000 đã trưởng thành lao động được không yêu cầu xem xét giải quyết.

-Về tài sản chung,nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* Tại phiên họp công khai chứng cứ và biên bản ghi lời khai ngày 20/09/2019 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn S. D. trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà Ch. T. Pvề việc hai người sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. thống nhất về thời gian chung sống cũng như tình trạng cuộc sống thời gian đầu của vợ chồng. Trong quá trình chung sống đã có với nhau hai đứa con chung là: S. T.T.V. (nữ) sinh ngày 26/6/1994 và S. T. N. G., (nữ) sinh ngày 21/11/2000. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng với bà Ch. T. Pđã xãy ra nhiều mâu thuẫn với nhau không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Nay bà Ch. T. Pyêu cầu tòa án công nhận quan hệ sống chung không phải là quan hệ vợ chồng, ông S. D. không có ý kiến.

- Về con chung: S. T.T.V. (nữ) sinh ngày 26/6/1994, S. T. N. G., (nữ) sinh ngày 21/11/2000 đã trưởng thành lao động được không yêu cầu xem xét giải quyết.

-Về tài sản chung và nợ chung: Ông S. D. thống nhất với ý kiến trình bày của bà Châu Thị Phi, không yêu cầu tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án tại phiên tòa, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự khi tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử Tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Ch. T. Pvà ông S. D. không phải là quan hệ vợ chồng; Về con chung S. T.T.V. (nữ) sinh ngày 26/6/1994, S. T. N. G., (nữ) sinh ngày 21/11/2000 đã trưởng thành, lao động được các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét; Về tài sản chung, nợ chung nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong vụ án này, bà Phi yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Ch. T. Pvà ông S. D. không phải là quan hệ vợ chồng. Quan hệ pháp luật nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn đã xác lập cuộc sống chung vào năm 1993 trên tinh thần tự nguyện và đã có với nhau hai người con chung nhưng không đăng ký kết hôn. Xét lời thừa nhận về tình trạng hôn nhân của bà Ch. T. Pvà ông S. D. trong quá trình giải quyết vụ án; Căn cứ Biên bản xác minh về quan hệ hôn nhân của bà Ch. T. Pvà ông S. D. tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phú; Căn cứ vào giấy khai sinh con mà nguyên đơn Phi cung cấp cho Tòa án, Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của nguyên đơn Ch. T. Pvề quan hệ sống chung như vợ chồng giữa bà Ch. T. Pvới ông S. D. nhưng không đăng ký kết hôn là sự thật, quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 92 bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, giữa bà Phi và ông S. D. đang tồn tại quan hệ hôn nhân không hợp pháp, nên chịu sự điều chỉnh của Pháp luật.Vì vậy cần phải căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết,

tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Ch. T. Pvà ông S. D. không phải là quan hệ vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà Ch. T. Pvà ông S. D. đã có với nhau 02 người con chung là S. T.T.V. (nữ) sinh ngày 26/6/1994, S. T. N. G., (nữ) sinh ngày 21/11/2000 đã trưởng thành có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ch. T. Pvà bị đơn S. D. không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn Ch. T. P phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên đã nêu là có căn cứ phù hợp với những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, đánh giá tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1, Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà Ch. T. Pvà ông S. D. không phải là quan hệ vợ chồng.

2.Về con chung: S. T.T.V. (nữ) sinh ngày 26/6/1994, S. T. N. G., (nữ) sinh ngày 21/11/2000 đã trưởng thành lao động được, ông S. D. và bà Ch. T. Pkhông yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nguyên đơn Ch. T. Pphải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009077 ngày 22/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, bà Ch. T. Pđã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đối với bị đơn thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Mỹ Xuyên;
- Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Toàn